

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHÚ ĐÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35 /NQ-HĐND

Phú Đình, ngày 14 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ ĐÌNH
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT, ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ

chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND, ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Đình về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030: 87.551 triệu đồng và 6.500 tấn xi măng, trong đó:

1. Ngân sách trung ương: 43.034 triệu đồng.
2. Ngân sách cấp tỉnh: 15.000 triệu đồng và 6.500 tấn xi măng.
3. Ngân sách cấp xã đối ứng: 29.517 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030: 67.550 triệu đồng, trong đó:

1. Ngân sách trung ương: 31.783 triệu đồng.
2. Ngân sách cấp tỉnh: 8.500 triệu đồng.
3. Ngân sách cấp xã đối ứng (vốn đầu tư xây dựng cơ bản): 27.267 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Thống nhất với ý kiến đề xuất của Ủy ban nhân dân xã về dự kiến phân bổ chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030: 20.001 triệu đồng và 6.500 tấn xi măng, trong đó:

1. Ngân sách trung ương: 11.251 triệu đồng.
2. Ngân sách cấp tỉnh: 6.500 triệu đồng và 6.500 tấn xi măng.
3. Ngân sách cấp xã đối ứng: 2.250 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phú Đình Khóa XXI, Kỳ họp thứ bảy (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Ban KT-NS HĐND tỉnh (báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy xã (báo cáo);
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc xã;
- Lưu: VT, CTHĐND.

Ưt



CHỦ TỊCH

Đào Thị Thanh Tuyền

PHỤ LỤC I

TỔNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 35 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Phú Đình)

TT	Nội dung	Tổng cộng (triệu đồng)				Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030 (triệu đồng)										Ghi chú
						Chi tiết										
		Kinh phí			Xi măng (tấn)	Phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030			Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ				Dự kiến ngân sách cấp xã đối ứng			
		Tổng	Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Tổng	Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên	Tổng	Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên	Xi măng (tấn)				
	TỔNG	87.551	67.550	20.001	6.500	43.034	31.783	11.251	15.000	8.500	6.500	6.500	29.517	27.267	2.250	
1	Đầu tư phát triển	67.550	67.550	0	0	31.783	31.783		8.500	8.500			27.267	27.267		
2	Kinh phí Thường xuyên	20.001	0	20.001	6.500	11.251		11.251	6.500		6.500	6.500	2.250		2.250	

  

PHỤ LỤC II

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 35 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Phú Đình)

ĐVT: Tr.đồng

STT	Tên dự án, công trình		Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Tổng kế hoạch vốn CTMT giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030				Ngân sách tỉnh hỗ trợ Xi măng (tấn)	Ghi chú
							Tổng	Trong đó		NS xã đối ứng		
								NSTW	NS tỉnh			
	TỔNG CỘNG				86.529	67.550	40.283	31.783	8.500	27.267	3.292	
a	Lĩnh vực giao thông, thủy lợi				67.429	48.450	30.863	25.403	5.460	17.587	3.102	
a1	Dự án có quy mô lớn, có tính chất liên xã, liên vùng				23.979	5.000	3.298	1.338	1.960	1.702		
1	Đường vào khu di tích Ủy ban Kiểm tra Trung ương và di tích Trường Chinh, xã Phú Đình	2026	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	23.979	5.000	3.298	1.338	1.960	1.702			
a2	Dự án quy mô nhỏ, trục thôn, xóm, nội đồng sử dụng kinh phí xi măng				43.450	43.450	27.565	24.065	3.500	15.885	3.102	
1	Cấp nước sinh hoạt xóm Đèo De, xã Phú Đình	2027	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2.500	2.500	1.848	1.848		652	200		





2	Đường giao thông nông thôn Đồng Duyên xóm Đồng Duyên, xã Phú Đình	2027	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	4.500	4.500	2.800	2.100	700	1.700	364	
3	Xây dựng đường nội đồng xóm Đồng Ban, xã Phú Đình	2027	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	1.500	1.500	750	750		750	47	
4	Nâng cấp mở rộng đường GTNT xóm Song Thái, xã Phú Đình	2027	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	3.000	3.000	2.400	1.800	600	600	227	
5	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Lá 2, xã Phú Đình	2027	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	1.700	1.700	1.360	1.020	340	340	150	
6	Đường giao thông nông thôn Khẩu Him xóm Đồng Kệu, xã Phú Đình	2027	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2.500	2.500	1.500	1.500		1.000	113	
7	Cầu tràn Đồng chùng, xã Phú Đình	2027	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	3.000	3.000	1.800	1.800		1.200	282	
8	Sửa chữa nâng cấp đường GTNT xóm Đồng Kệu, xã Phú Đình	2028	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	4.000	4.000	2.400	1.800	600	1.600	284	
9	Xây dựng đường nội đồng xóm Phụng Hiền, xã Phú Đình	2029	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2.500	2.500	1.570	1.500	70	930	340	
10	Xây dựng kênh mương nội đồng xóm Khẩu Đưa, xã Phú Đình	2029	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2.500	2.500	690	540	150	1.810	95	
11	Xây dựng đập dẫn, kênh dẫn nước Nạ Lọc - Phụng Hiền, xã Phú Đình	2029	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2.000	2.000	1.400	1.200	200	600	147	
12	Đường nội đồng nạ chào Nạ Rụng, Xóm Đồng Lá 1, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	800	800	600	600		200	57	

13	Xây mới đường nội đồng Nạ choạ xóm Đồng Lá 2, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	1.000	1.000	780	600	180	220	85	
14	Xây dựng Đường Nội đồng Nạ Bán xóm Hoàng Hà, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	2.100	2.100	1.260	1.260		840	104	
15	Đường nội đồng nà tổng Xóm Đồng Lá 1, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	2.150	2.150	1.247	1.247		903	95	
16	Sửa chữa kè và đường Nội đồng xóm Phú Ninh, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	1.100	1.100	880	660	220	220	76	
17	Xây dựng Đường nội đồng Đồng Tuồng xóm Hoàng Hà, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	1.200	1.200	720	720		480	151	
18	Xây mới đường nội đồng xóm Nạ Tầm, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	2.000	2.000	1.200	1.200		800	95	
19	Xây dựng đường nội đồng đồi chùa Bình Nguyên, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	2.200	2.200	1.400	1.200	200	800	95	
20	Xây mới đường nội đồng xóm Khuôn Tát, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	1.200	1.200	960	720	240	240	95	
b	Lĩnh vực Giáo dục			19.100	19.100	9.420	6.380	3.040	9.680	190	
1	Sửa chữa nâng cấp 10 phòng học, 08 phòng chức năng trường THCS Phú Đình, xã Phú Đình	2026	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	2.500	2.500	1.300	660	640	1.200		
2	Xây mới 2 phòng học, 04 phòng chức năng trường Mầm non Phú Đình, xã Phú Đình	2026	Xã Phú Đình,tỉnh Thái Nguyên	7.500	7.500	3.780	1.380	2.400	3.720		

3	Xây mới 04 phòng chức năng trường Mầm non Đầm Mực, xã Phú Đình	2030	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2.800	2.800	1.400	1.400		1.400		
4	Sửa chữa 6 phòng học, Nhà vệ sinh của cán bộ giáo viên trường Mầm non Đầm Mực, xã Phú Đình	2028	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	6.300	6.300	2.940	2.940		3.360	190	

Handwritten signatures:

Handwritten signature *Handwritten signature* *Handwritten signature*

PHỤ LỤC III

**DỰ KIẾN TỔNG KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 35 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Phú Đình)

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Tổng kinh phí thường xuyên giai đoạn 2026-2030				Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng (tấn)
		Tổng cộng (Tr.đ)	Trong đó (tr.đ)			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã đối ứng	
	TỔNG CỘNG	20.001	11.251	6.500	2.250	3.208
A	HỢP PHẦN THỨ NHẤT	16.841	9.826	5.405	1.610	
I	Nội dung thành phần 02	6.791	4.175	2.091	525	
1	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;	350	300		50	
2	Nội dung 05: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa,đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn	400	350		50	

(Ký)   

3	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn)	325	250		75	
4	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;	50	50			
5	Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;	350	300		50	
6	Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, 8 hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;	2.109	589	1.320	200	





7	Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp	3.207	2.336	771	100	
II	Nội dung thành phần 03	6.060	3.315	2.200	545	
	Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc;	300	300			
1	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ;	400	100	300	-	
2	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;	2.350	1.500	750	100	




3	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	310	250	20	40	
4	Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch;	400	240	120	40	
5	Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn	200	140	50	10	
6	Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;	800	480	240	80	




7	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.	1.300	305	720	275	
III	Nội dung thành phần 04	550	400	100	50	
1	Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;	390	300	50	40	
2	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi;	160	100	50	10	
IV	Nội dung thành phần 05	200	100	60	40	




1	Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ;	120	50	30	40	
2	Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ	80	50	30		
V	Nội dung thành phần 6	470	300	150	20	
1	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”	470	300	150	20	




VI	Nội dung thành phần 7	1.380	800	300	280	
1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình;	600	380	170	50	
2	Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”;	780	420	130	230	
VII	Nội dung thành phần 08	470	220	150	100	
1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình	90	40	30	20	

2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”;	90	40	30	20	
3	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;	90	40	30	20	
4	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”.	200	100	60	40	
VIII	Nội dung thành phần 9	650	300	300	50	
1	Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững;	350	180	120	50	




2	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn	300	120	180		
IX	Nội dung thành phần 10	270	216	54		
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;	90	72	18		
2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN;	90	72	18		
3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;	90	72	18		




B	HỢP PHẦN THỨ HAI	3.160	1.425	1.095	640	
I	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	650	350	220	80	
1	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng;	500	250	170	80	
2	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự;	150	100	50		
II	Nội dung thành phần 02	1.960	800	710	450	
1	Nội dung 01: Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN;	400	150	150	100	
2	Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân;	700	350	210	140	
3	Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	110	50	50	10	
4	Nội dung 05: Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN;	500	250	150	100	




5	Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.	250		150	100	
III	Nội dung thành phần 03	100	50	30	20	
1	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết;	100	50	30	20	
IV	Nội dung thành phần 05	450	225	135	90	
1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;	250	125	75	50	
2	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN;	200	100	60	40	
V	Xi măng					3.208,0
1	Hỗ trợ làm các tuyến đường liên gia năm 2026, xã Phú Đình					1.430,3
2	Hỗ trợ làm các tuyến đường liên gia giai đoạn 2027-2030, xã Phú Đình					1.777,7


